

Khế Ước Thực Hiện 2022 của Trung Tâm Vùng Quận Orange



Khế Ước Thực Hiện là một kế hoạch thực hiện dựa trên kết quả phải được phát triển thông qua sự tham gia có ý nghĩa với cộng đồng địa phương của mỗi trung tâm vùng.

Cộng đồng rất cần thiết để giúp thiết lập những ưu tiên trong các lĩnh vực hoạt động và cả những kết quả có thể có đối với những người được các trung tâm vùng phục vụ.

Để đảm bảo sự tham gia, các trung tâm vùng phải tiến hành ít nhất một cuộc họp công khai, thu thập thông tin từ cộng đồng thông qua các nhóm tập trung hay các cuộc thăm dò, và lấy ý kiến phản hồi bất cứ khi nào có thể về các dịch vụ và hỗ trợ sẵn có.

Những Tiêu Chí Đánh Giá về Mặt Hiệu Suất của Trung Tâm Vùng

Bộ (Dịch Vụ Phát Triển) xem xét các thông tin cơ bản và cuối năm để đánh giá hiệu suất hoạt động.

Được xét là thành công khi:

1. Kết quả đã được cải thiện so với mức căn bản của năm trước, hoặc
2. Hiệu suất vượt quá mức trung bình trên toàn tiểu bang, hoặc
3. Hiệu suất tương đương với một tiêu chuẩn đã được Bộ xác định.

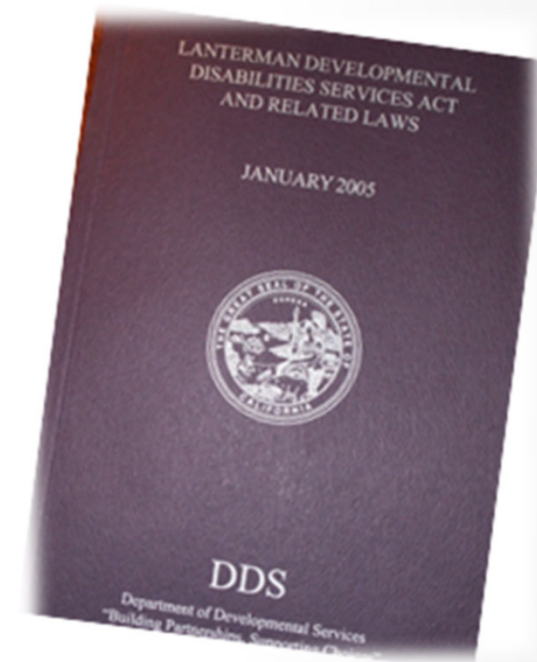
Các Mức Đo Lường Có Tính Chính Sách về Khế Ước Thực Hiện 2022 của RCOC



- Những Người Sống tại Trung Tâm Phát Triển
- Trẻ Em Hiện Sống với Gia Đình
- Người Lớn Hiện Sống tại Nhà
- Trẻ Em và Người Lớn Hiện Sống tại Các Cơ Sở có Ít Nhất 7 Giường (Không Kể tại Các Trung Tâm Phát Triển)
- Giai Đoạn đang được cứu xét về Sự Hợp Lệ (Diện 0) cho Người từ 3 Tuổi Trở Lên
- Tỷ Lệ Phần Trăm Người Lớn đang Làm Việc
- Tồn Phí Mua Dịch Vụ và Sự Chênh Lệch

Nhiệm Vụ của RCOC chiếu theo Luật Lanterman

- Duyệt Xét Sự Hợp Lệ
- Phát Triển và Theo Dõi Các Dịch Vụ
- Phối Hợp Các Dịch Vụ
- Nguồn Tài Trợ
- Thực Hiện Đúng Tiến Trình



RCOC Ngày Hôm Nay



- 442 nhân viên (300 SCs và chín Trường khối SC)
- 22,691 người được phục vụ
- Khoảng 1,600 nhà cung cấp dịch vụ
- 14 thành viên quản chúng từ Hội Đồng Quản Trị bao gồm những người được phục vụ và thành viên gia đình



Những Nguyên Tắc Chỉ Đạo của RCOC

Những Nguyên Tắc Chỉ Đạo

- Cuộc Sống Cộng Đồng
- Các Sự Hỗ Trợ Tự Vận Động/Tự Quyết
- Hỗ Trợ Từ Gia Đình
- Phòng Ngừa/Ngăn Ngừa Sớm
- Giáo Dục/Học Tập Trọn Đời
- Việc Làm
- Các Chọn Lựa về Lối Sống
- Xã Hội Hoá, Giải Trí, và Thú Vui
- Hoạch Định & Phối Hợp Dịch Vụ
- Quản Trị & Điều Hành



Hướng Dẫn về Việc Mua Dịch Vụ

- Định Lượng Chẩn Đoán Tiền Sản
- Những Dịch Vụ Ngăn Ngừa Sớm
- Những Dịch Vụ Chăm Sóc Trị Liệu
- Những Dịch Vụ Chăm Sóc Đỡ Tay
- Những Dịch Vụ Chăm Sóc Ban Ngày
- Chương Trình Ban Ngày cho Người Lớn
- Những Dịch Vụ Hỗ Trợ: Chương Trình Ban Ngày
- Chuyên Chở
- Những Dịch Vụ Nội Trú
- Những Dịch Vụ Tâm Lý, Khái Đạo và Giáo Dục
- Những Dịch Vụ Y và Nha Khoa
- Thiết Bị và Tiếp Liệu

Ngân Sách của RCOC Tài Khoá 2021-2022

Sự Phân Bố Sơ Khởi

MUA DỊCH VỤ:

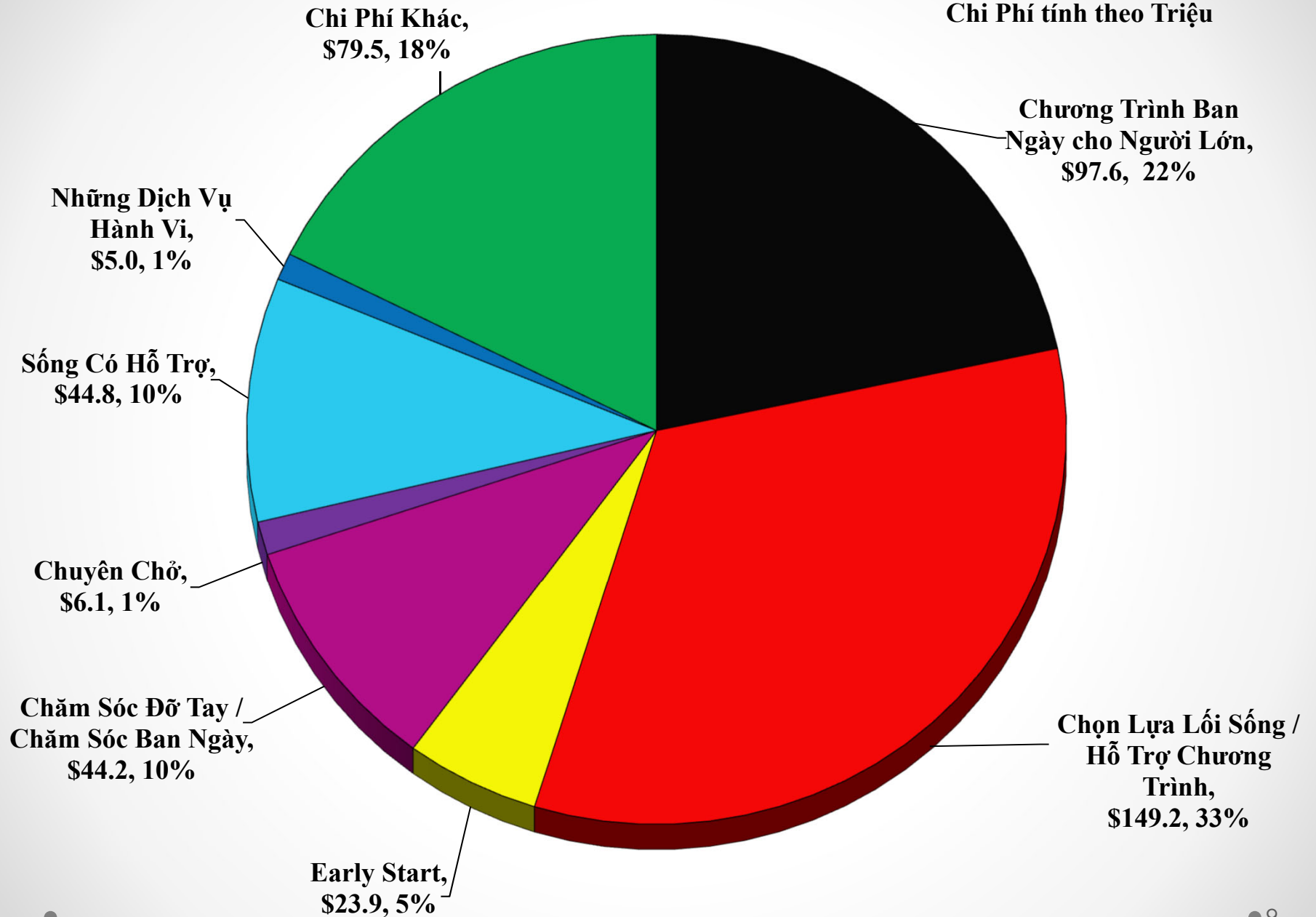
\$399 Triệu

HOẠT ĐỘNG:

\$43.5 Triệu



**Tài Khoá 2020-21 đến Hiện Tại
Chi Phí tính theo Triệu**



Trung Tâm Vùng	Tổng Số Trẻ Diện 1 và 2	Tổng Số Người Lớn Diện 2	Tổng Số Sống tại TTâm Phát Triển Diện 8	Tổng Số Hồ Sơ Hiện Có Diện 1, 2, 8
Inland	19,031	19,798	16	38,845
San Diego	17,936	14,852	20	32,808
North L. A. County	15,364	12,170	14	27,548
Alta	12,411	13,740	39	26,190
Orange County	10,482	12,201	8	22,691
East Bay	10,692	11,592	22	22,306
Central Valley	11,396	10,768	30	22,194
South Central L. A.	9,972	8,021	13	18,006
San Andreas	7,993	9,492	9	17,494
Valley Mountain	8,975	7,045	13	16,033
Tri-Counties	8,163	7,497	7	15,667
Harbor	8,229	7,231	2	15,462
San Gabriel Pomona	6,584	7,263	4	13,851
East Los Angeles	6,555	6,072	4	12,631
Lanternman	6,161	4,838	1	11,000
Kern	5,480	5,106	11	10,597
Golden Gate	3,773	5,813	11	9,597
North Bay	3,899	5,390	11	9,300
Westside	4,509	4,650	6	9,165
Far Northern	3,632	4,542	11	8,185
Redwood Coast	1,765	2,311	3	4,079
	183,002	180,392	255	363,649

**Số Lượng và Tỷ Lệ Bách Phân Số Người Thuộc Những Diện Hiện Có (Diện 1, 2 & 8)
Đang Sống Tại Các Trung Tâm Phát Triển (Diện 8) tính đến tháng Sáu 2021
(Dựa trên Mã Số về Diện của CMF)**

Trung Tâm Vùng	Hồ Sơ thuộc Trung Tâm Phát Triển		Tổng Hồ Sơ Hiện Có
	Số	Phần trăm	
Alta	39	0.15%	26,190
Central Valley	30	0.14%	22,194
East Bay	22	0.10%	22,306
East Los Angeles	4	0.03%	12,631
Far Northern	11	0.13%	8,185
Golden Gate	11	0.11%	9,597
Harbor	2	0.01%	15,462
Inland	16	0.04%	38,845
Kern	11	0.10%	10,597
Lanternman	1	0.01%	11,000
North Bay	11	0.12%	9,300
North L. A. County	14	0.05%	27,548
Orange County	8	0.04%	22,691
Redwood Coast	3	0.07%	4,079
San Andreas	9	0.05%	17,494
San Diego	20	0.06%	32,808
San Gabriel/Pomona	4	0.03%	13,851
South Central L. A.	13	0.07%	18,006
Tri-Counties	7	0.04%	15,667
Valley Mountain	13	0.08%	16,033
Westside	6	0.07%	9,165
Tỷ lệ bách phân trung bình toàn tiểu bang	255	0.07%	363,649

Trẻ Em* Sống Cùng Gia Đình

***Người Dưới 18 Tuổi thuộc Diện 1 Hoặc 2 theo CMF tính đến tháng Sáu năm 2021**

Trung Tâm Vùng	Ở Nhà Tạm Nuôi (Trẻ Em)		Tại Nhà Cha Mẹ/Giám Hộ		Tổng Số Trẻ Ở Nhà		Tổng Số Trẻ Diện 1 & 2
	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	
Alta	144	1.16%	12,222	98.48%	12,366	99.64%	12,411
Central Valley	200	1.76%	11,135	97.71%	11,335	99.46%	11,396
East Bay	138	1.29%	10,480	98.02%	10,618	99.31%	10,692
East Los Angeles	115	1.75%	6,389	97.47%	6,504	99.22%	6,555
Far Northern	142	3.91%	3,476	95.70%	3,618	99.61%	3,632
Golden Gate	26	0.69%	3,722	98.65%	3,748	99.34%	3,773
Harbor	375	4.56%	7,842	95.30%	8,217	99.85%	8,229
Inland	905	4.76%	18,014	94.66%	18,919	99.41%	19,031
Kern	147	2.68%	5,312	96.93%	5,459	99.62%	5,480
Lanterman	96	1.56%	6,054	98.26%	6,150	99.82%	6,161
North Bay	85	2.18%	3,796	97.36%	3,881	99.54%	3,899
North L. A. County	720	4.69%	14,590	94.96%	15,310	99.65%	15,364
Orange County	248	2.37%	10,175	97.07%	10,423	99.44%	10,482
Redwood Coast	54	3.06%	1,702	96.43%	1,756	99.49%	1,765
San Andreas	87	1.09%	7,845	98.15%	7,932	99.24%	7,993
San Diego	352	1.96%	17,500	97.57%	17,852	99.53%	17,936
San Gabriel/Pomona	262	3.98%	6,290	95.53%	6,552	99.51%	6,584
South Central L. A.	509	5.10%	9,430	94.56%	9,939	99.67%	9,972
Tri-Counties	159	1.95%	7,978	97.73%	8,137	99.68%	8,163
Valley Mountain	228	2.54%	8,698	96.91%	8,926	99.45%	8,975
Westside	178	3.95%	4,319	95.79%	4,497	99.73%	4,509
Tỷ lệ bách phân trung bình toàn tiểu bang	5,170	2.83%	176,969	96.70%	182,139	99.53%	183,002

Người Lớn* Sống Tại Nhà

***Những Người Ít Nhất 18 Tuổi thuộc Diện 2 theo CMF tính đến tháng Sáu năm 2021**

Trung Tâm Vùng	Nhà cho Người Lớn Ở		Sống Tự Lập		Sống với Cha Mẹ		Sống Được Hỗ Trợ		Tổng Số Người Lớn Sống tại Nhà		Tổng Số Người Lớn thuộc Diện ²
	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	
Alta	137	1.00%	2,464	17.93 %	8,424	61.31%	641	4.67%	11,666	84.91%	13,740
Central Valley	315	2.93%	1,532	14.23 %	6,772	62.89%	229	2.13%	8,848	82.17%	10,768
East Bay	20	0.17%	1,424	12.28 %	7,181	61.95%	448	3.86%	9,073	78.27%	11,592
East Los Angeles	18	0.30%	257	4.23%	4,821	79.40%	272	4.48%	5,368	88.41%	6,072
Far Northern	27	0.59%	1,255	27.63 %	2,130	46.90%	279	6.14%	3,691	81.26%	4,542
Golden Gate	145	2.49%	461	7.93%	3,465	59.61%	423	7.28%	4,494	77.31%	5,813
Harbor	10	0.14%	258	3.57%	5,230	72.33%	646	8.93%	6,144	84.97%	7,231
Inland	79	0.40%	1,237	6.25%	14,507	73.28%	472	2.38%	16,295	82.31%	19,798
Kern	216	4.23%	409	8.01%	3,294	64.51%	498	9.75%	4,417	86.51%	5,106
Lanterman	2	0.04%	378	7.81%	3,480	71.93%	96	1.98%	3,956	81.77%	4,838
North Bay	83	1.54%	633	11.74 %	3,004	55.73%	649	12.04 %	4,369	81.06%	5,390
North L. A. County	51	0.42%	1,133	9.31%	8,730	71.73%	418	3.43%	10,332	84.90%	12,170
Orange County	104	0.85%	882	7.23%	8,310	68.11%	499	4.09%	9,795	80.28%	12,201
Redwood Coast	73	3.16%	469	20.29 %	1,058	45.78%	544	23.54 %	2,144	92.77%	2,311
San Andreas	50	0.53%	661	6.96%	6,443	67.88%	517	5.45%	7,671	80.82%	9,492
San Diego	86	0.58%	1,622	10.92 %	9,918	66.78%	292	1.97%	11,918	80.25%	14,852
San Gabriel/Pomona	47	0.65%	438	6.03%	4,893	67.37%	125	1.72%	5,503	75.77%	7,263
South Central L. A.	41	0.51%	290	3.62%	5,833	72.72%	555	6.92%	6,719	83.77%	8,021
Tổng cộng	1,000	10.00%	10,000	10.00 %	100,000	100.00%	10,000	10.00 %	1,000,000	100.00%	1,000,000

Trẻ Em* Sống trong Các Cơ Sở có từ Bảy Giường Trở Lên (Không Bao Gồm Các TTPTriển)

***Người Dưới 18 Tuổi Thuộc Diện 1 Hoặc 2 Theo CMF Tính Đến Tháng Sáu 2021**

Trung Tâm Vùng	CCF (7+ Giường)		ICF (7+ Giường)		Cơ Sở Điều Dưỡng		Tổng Số Trẻ 7+ Giường		Tổng Số Trẻ Diện 1 và 2
	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	
Alta	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	12,411
Central Valley	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	11,396
East Bay	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	10,692
East Los Angeles	0	0.00%	1	0.02%	0	0.00%	1	0.02%	6,555
Far Northern	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	3,632
Golden Gate	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	3,773
Harbor	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	8,229
Inland	1	0.01%	17	0.09%	1	0.01%	19	0.10%	19,031
Kern	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	5,480
Lanterman	1	0.02%	0	0.00%	1	0.02%	2	0.03%	6,161
North Bay	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	3,899
North L. A. County	1	0.01%	0	0.00%	1	0.01%	2	0.01%	15,364
Orange County	1	0.01%	1	0.01%	0	0.00%	2	0.02%	10,482
Redwood Coast	1	0.06%	0	0.00%	0	0.00%	1	0.06%	1,765
San Andreas	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	7,993
San Diego	10	0.06%	1	0.01%	4	0.02%	15	0.08%	17,936
San Gabriel/Pomona	2	0.03%	5	0.08%	0	0.00%	7	0.11%	6,584
South Central L. A.	4	0.04%	3	0.03%	0	0.00%	7	0.07%	9,972
Tri-Counties	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	8,163
Valley Mountain	1	0.01%	2	0.02%	0	0.00%	3	0.03%	8,975
Westside	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	4,509
Tỷ lệ bách phân trung bình toàn tiểu bang	22	0.01%	30	0.02%	7	0.00%	59	0.03%	183,002

Người Lớn* Sống trong Các Cơ Sở có từ Bảy Giường Trở Lên (Không Bao Gồm Các TTPTriển)

***Người Ít Nhất 18 Tuổi Thuộc Diện 2 Theo CMF Tính Đến Tháng Sáu 2021**

Trung Tâm Vùng	CCF (7+ Giường)		ICF (7+ Giường)		Cơ Sở Điều Dưỡng		Tổng Số Người Lớn 7+ Giường		Tổng Số Người Lớn Diện 2
	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	
Alta	126	0.92%	36	0.26%	73	0.53%	235	1.71%	13,740
Central Valley	15	0.14%	1	0.01%	39	0.36%	55	0.51%	10,768
East Bay	161	1.39%	4	0.03%	60	0.52%	225	1.94%	11,592
East Los Angeles	7	0.12%	3	0.05%	27	0.44%	37	0.61%	6,072
Far Northern	20	0.44%	0	0.00%	13	0.29%	33	0.73%	4,542
Golden Gate	103	1.77%	9	0.15%	31	0.53%	143	2.46%	5,813
Harbor	9	0.12%	13	0.18%	28	0.39%	50	0.69%	7,231
Inland	56	0.28%	63	0.32%	69	0.35%	188	0.95%	19,798
Kern	16	0.31%	2	0.04%	31	0.61%	49	0.96%	5,106
Lanternman	149	3.08%	44	0.91%	75	1.55%	268	5.54%	4,838
North Bay	3	0.06%	6	0.11%	34	0.63%	43	0.80%	5,390
North L. A. County	84	0.69%	122	1.00%	65	0.53%	271	2.23%	12,170
Orange County	124	1.02%	10	0.08%	77	0.63%	211	1.73%	12,201
Redwood Coast	14	0.61%	0	0.00%	12	0.52%	26	1.13%	2,311
San Andreas	86	0.91%	32	0.34%	36	0.38%	154	1.62%	9,492
San Diego	118	0.79%	79	0.53%	109	0.73%	306	2.06%	14,852
San Gabriel/Pomona	171	2.35%	190	2.62%	47	0.65%	408	5.62%	7,263
South Central L. A.	63	0.79%	49	0.61%	67	0.84%	179	2.23%	8,021
Tri-Counties	34	0.45%	129	1.72%	26	0.35%	189	2.52%	7,497
Valley Mountain	157	2.23%	15	0.21%	47	0.67%	219	3.11%	7,045
Westside	10	0.22%	5	0.11%	19	0.41%	34	0.73%	4,650
Tỷ lệ bách phân trung bình toàn tiểu bang	1,526	0.85%	812	0.45%	985	0.55%	3,323	1.84%	180,392

**Thời Gian trong Diện Đang Được Xét Đơn (Diện 0) cho Người Từ 3 Tuổi Trở Lên
Dựa Trên CMF Tính Đến Tháng Sáu 2021**

Trung Tâm Vùng	<= 142 NGÀY		143-240 NGÀY		TRÊN 240 NGÀY		TỔNG CỘNG
	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm	
Alta	338	98.26%	3	0.87%	3	0.87%	344
Central Valley	400	99.75%	0	0.00%	1	0.25%	401
East Bay	379	98.70%	4	1.04%	1	0.26%	384
East Los Angeles	132	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	132
Far Northern	130	99.24%	1	0.76%	0	0.00%	131
Golden Gate	190	95.00%	9	4.50%	1	0.50%	200
Harbor	293	98.32%	2	0.67%	3	1.01%	298
Inland	510	95.33%	9	1.68%	16	2.99%	535
Kern	164	99.39%	1	0.61%	0	0.00%	165
Lanternman	182	95.79%	4	2.11%	4	2.11%	190
North Bay	124	94.66%	3	2.29%	4	3.05%	131
North L. A. County	736	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	736
Orange County	227	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	227
Redwood Coast	126	94.74%	7	5.26%	0	0.00%	133
San Andreas	140	99.29%	0	0.00%	1	0.71%	141
San Diego	427	99.77%	1	0.23%	0	0.00%	428
San Gabriel/Pomona	187	98.94%	1	0.53%	1	0.53%	189
South Central L. A.	578	98.97%	3	0.51%	3	0.51%	584
Tri-Counties	189	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	189
Valley Mountain	243	95.67%	2	0.79%	9	3.54%	254
Westside	118	99.16%	0	0.00%	1	0.84%	119
Tỷ lệ bách phân trung bình toàn tiểu bang	5,813	98.34%	50	0.85%	48	0.81%	5,911

**Người Trong Diện 2 trên CMF tính đến tháng Sáu 2021
với CDER Hiện Đang Sử Dụng***

Trung Tâm Vùng	Có CDER Đang Sử Dụng		Tổng Cộng Những Người Ở Diện 2
	Số	Phần trăm	
Alta	23,431	98.44%	23,803
Central Valley	18,373	97.92%	18,764
East Bay	19,689	98.12%	20,067
East Los Angeles	10,727	98.74%	10,864
Far Northern	7,347	99.50%	7,384
Golden Gate	8,179	98.90%	8,270
Harbor	13,560	99.45%	13,635
Inland	32,855	96.46%	34,061
Kern	9,107	98.35%	9,260
Lanternman	8,779	94.47%	9,293
North Bay	8,002	98.39%	8,133
North L. A. County	23,778	99.13%	23,986
Orange County	19,373	99.89%	19,395
Redwood Coast	3,497	94.18%	3,713
San Andreas	15,081	99.18%	15,206
San Diego	27,906	98.66%	28,285
San Gabriel/Pomona	11,823	99.47%	11,886
South Central L. A.	15,168	99.15%	15,298
Tri-Counties	12,713	99.20%	12,816
Valley Mountain	13,451	98.22%	13,695
Westside	7,876	98.62%	7,986
Tỷ lệ bách phân trung bình toàn tiểu bang	310,715	98.39%	315,800

Những Biện Pháp Chống Sự Chênh Lệch

Vào năm 2018, các trung tâm vùng đã bổ sung chi tiết liên quan đến việc giảm thiểu sự chênh lệch và cải tiến tính công bằng trong chi tiêu cho việc mua dịch vụ. Trung Tâm Vùng Quận Orange chọn ba trong bốn biện pháp khả thi.

Các biện pháp này xem xét các khoản chi tiêu liên quan đến ba nhóm tuổi, dựa trên chủng và sắc tộc, ngôn ngữ chính, và những người được phục vụ chủ yếu nhận các dịch vụ quản lý hồ sơ.

Từ Sơ Sinh đến Hai Tuổi Mua Dịch Vụ theo Sắc Tộc

Năm Tài Khoá 2019-2020 Sơ Sinh đến 2 Tuổi Sắc Tộc	Tổng Số Người	Tỷ Lệ Phần Trăm Chi Phí	Tổng Số Tiền Được Cho Phép	Đã Sử Dụng
Mỹ Da đỏ hoặc gốc Alaska	5	0.3%	\$13,560	58.2%
Á châu	769	18.9%	\$7,658,368	62.6%
Da đen/Mỹ gốc Phi châu	66	1.2%	\$501,877	60.2%
Người Hispanic (nói tiếng Tây-ban-nha)	2,010	34.2%	\$13,896,359	58.7%
Gốc Hawaiian hay Quốc Gia gốc Thái Bình. Dương khác	8	0.1%	\$71,938	59.2%
Sắc Tộc hay Chứng khác/ Đa Văn hoá	1,449	27.0%	\$11,132,262	60.6%
Da trắng	1,004	18.0%	\$7,413,103	60.6%
Tổng cộng	5,311		\$40,687,467	

Từ Ba đến Hai Mươi Một Tuổi

Mua Dịch Vụ theo Sắc Tộc

Năm Tài Khoá 2019-2020 Từ 3 đến 21 Tuổi Sắc Tộc	Tổng Số Người	Tỷ Lệ Phần Trăm Chi Phí	Tổng Số Tiền Được Cho Phép	Đã Sử Dụng
Mỹ Da đỏ hoặc gốc Alaska	15	0.2%	\$127,020	79.3%
Á châu	1,868	17.9%	\$14,747,888	58.5%
Da đen/Mỹ gốc Phi châu	178	2.0%	\$1,739,150	67.1%
Người Hispanic (nói tiếng Tây-ban-nha)	3,901	27.0%	\$24,127,465	63.6%
Gốc Hawaiian hay Quốc Gia gốc Thái Bình. Dương khác	19	0.1%	\$124,438	61.9%
Sắc Tộc hay Chủng khác/ Đa Văn hoá	1,810	19.1%	\$16,998,364	61.8%
Da trắng	2,256	35.0%	\$31,354,831	71.7%
Tổng cộng	10,047		\$89,219,156	

Từ Hai Mươi Hai Tuổi Trở Lên Mua Dịch Vụ theo Sắc Tộc

Năm Tài Khoá 2019-2020 Từ 22 Tuổi Trở Lên Sắc Tộc	Tổng Số Người	Tỷ Lệ Phần Trăm Chi Phí	Tổng Số Tiền Được Cho Phép	Đã Sử Dụng
Mỹ Da đỏ hoặc gốc Alaska	23	0.3%	\$1,209,523	89.3%
Á châu	1,381	11.4%	\$47,680,128	81.7%
Da đen/Mỹ gốc Phi châu	251	2.8%	\$11,614,140	86.6%
Người Hispanic (nói tiếng Tây-ban-nha)	2,644	18.9%	\$78,479,414	81.0%
Gốc Hawaiian hay Quốc Gia gốc Thái Bình. Dương khác	11	0.1%	\$297,683	84.4%
Sắc Tộc hay Chủng khác/ Đa Văn hoá	793	7.5%	\$31,229,761	82.4%
Da trắng	4,702	59.2%	\$246,278,710	85.5%
Tổng cộng	9,805		\$416,789,360	

Từ Sơ Sinh đến Hai Tuổi

Chỉ Quản Lý Hồ Sơ

Năm Tài Khoá 2019-2020 Sơ Sinh đến 2 Tuổi Sắc Tộc	Tổng Số Người	Quản Lý Hồ Sơ	Tỷ Lệ Phần Trăm Không Có Dịch Vụ
Mỹ Da đỏ hoặc gốc Alaska	5	1	20.0%
Á châu	769	18	2.3%
Da đen/Mỹ gốc Phi châu	66	2	3.0%
Người Hispanic (nói tiếng Tây-ban-nha)	2,010	82	4.1%
Gốc Hawaiian hay Quốc Gia gốc Thái Bình. Dương khác	8	0	0.0%
Sắc Tộc hay Chủng khác/ Đa Văn hoá	1,449	53	3.7%
Da trắng	1,004	46	4.6%
Tổng cộng	5,311	202	3.8%

Từ Ba đến Hai Mươi Một Tuổi

Chỉ Quản Lý Hồ Sơ

Năm Tài Khoá 2019-2020 Từ 3 đến 21 Tuổi Sắc Tộc	Tổng Số Người	Quản Lý Hồ Sơ	Tỷ Lệ Phần Trăm Không Có Dịch Vụ
Mỹ Da đỏ hoặc gốc Alaska	15	3	20.0%
Á châu	1,868	550	29.4%
Da đen/Mỹ gốc Phi châu	178	69	38.8%
Người Hispanic (nói tiếng Tây-ban-nha)	3,901	1,847	47.4%
Gốc Hawaiian hay Quốc Gia gốc Thái Bình. Dương khác	19	11	57.9%
Sắc Tộc hay Chủng khác/ Đa Văn hoá	1,810	529	29.2%
Da trắng	2,256	585	25.9%
Tổng cộng	10,047	3,594	35.8%

Từ Hai Mươi Hai Tuổi Trở Lên Chỉ Quản Lý Hồ Sơ

Năm Tài Khoá 2019-2020 Từ 22 Tuổi Trở Lên Sắc Tộc	Tổng Số Người	Quản Lý Hồ Sơ	Tỷ Lệ Phần Trăm Không Có Dịch Vụ
Mỹ Da đỏ hoặc gốc Alaska	23	4	17.4%
Á châu	1,381	284	20.6%
Da đen/Mỹ gốc Phi châu	251	42	16.7%
Người Hispanic (nói tiếng Tây-ban-nha)	2,644	586	22.2%
Gốc Hawaiian hay Quốc Gia gốc Thái Bình. Dương khác	11	3	27.3%
Sắc Tộc hay Chủng khác/ Đa Văn hoá	793	157	19.8%
Da trắng	4,702	589	12.5%
Tổng cộng	9,805	1,665	17.0%

Chi Tiêu Mua Dịch Vụ theo Đầu Người tính theo Ngôn Ngữ Chính

Năm Tài Khoá 2019-2020 Ngôn Ngữ Chính	Tổng Số Người	Chi Tiêu theo Đầu Người	Tỷ Lệ Phần Trăm Đã Sử Dụng
ASL (Ngôn Ngữ Dấu Hiệu Mỹ)	27	\$53,426	84.0%
Tiếng Anh	19,020	\$19,569	80.1%
Tiếng Tây-ban-nha	4,574	\$8,844	72.7%
Tiếng Quan thoại Trung Hoa	74	\$10,029	68.2%
Tiếng Việt	1,114	\$10,551	75.9%
Tiếng Hàn	143	\$22,092	80.3%
Tiếng Tagalog (Phi-luật-tân)	24	\$29,026	81.4%
Tiếng Ả-rập	49	\$7,234	68.1%
Tiếng Farsi (Ba-tư)	46	\$9,784	68.5%

Việc Làm và Các Biện Pháp Hướng Nghiệp

Arturo Cazares
Phó Giám Đốc về Việc Làm

Ưu Tiên cho Việc Làm

Chính Sách của California - được ký thành luật vào ngày mùng 9 tháng Mười, 2013. Chính sách này nêu rõ rằng “các cơ hội làm việc hòa nhập, cạnh tranh sẽ được ưu tiên cao nhất cho các cá nhân trong độ tuổi lao động có khuyết tật phát triển, bất kể mức độ trầm trọng về khuyết tật của họ.”

Chính Sách của RCOC - được Hội Đồng Quản Trị của RCOC thông qua vào ngày mùng 6 tháng Ba, 2014. Chính sách nêu rõ rằng việc làm hoà nhập, cạnh tranh sẽ là lựa chọn đầu tiên được các nhóm hoạch định xem xét cho mọi người lớn trong độ tuổi lao động được RCOC phục vụ.

RCOC đã ngừng việc giới thiệu việc làm đến Các Nơi Làm Việc Có Khung Cảnh Vây Kín vào tháng Bảy 2014

- **RCOC triển khai mô hình chương trình Ưu Tiên cho Việc Làm**

Việc Làm Hoà Nhập Mang Tính Cạnh Tranh

- Công việc toàn-thời gian hoặc bán-thời gian mà một người được phục vụ được chủ nhân trực tiếp trả mức lương tối thiểu hoặc cao hơn, trong môi trường làm việc chung với những người không có khuyết tật. Điều này cũng sẽ bao gồm việc những người được phục vụ có cùng cơ hội thăng tiến và nhận được các phúc lợi tương tự như đồng nghiệp của họ, những người không có khuyết tật và đang làm cùng vai trò hoặc công việc tương tự

Lịch Sử Lương Tối Thiểu ở California

Ngày Có Hiệu Lực	Lương Tối Thiểu Cũ	Lương Tối Thiểu Mới
1/1/2008	\$7.50/hour	\$8.00/hour
1/1/2014	\$8.00/hour	\$9.00/hour
1/1/2016	\$9.00/hour	\$10.00/hour
1/1/2017	\$10.00/hour	\$10.50/hour
1/1/2018	\$10.50/hour	\$11.00/hour
1/1/2019	\$11.00/hour	\$12.00/hour
1/1/2020	\$12.00/hour	\$13.00/hour
1/1/2021	\$13.00/hour	\$14.00/hour

Bộ Phát Triển Việc Làm *Dựa trên Những Người Được Phục Vụ trong độ tuổi 16-64						
	Con Số Trung Bình của Những Người Được Phục Vụ với Lợi Tức Kiểm Được mỗi Ba Tháng		Tỷ Lệ Bách Phần của Những Người Được Phục Vụ Có Lợi Tức		Lương Trung Bình Hằng Năm của Những Người Được Phục Vụ	
Năm	Trung Bình RCOC	Trung Bình Tiểu bang	Trung Bình RCOC	Trung Bình Tiểu bang	Trung Bình RCOC	Trung Bình Tiểu bang
2013	1,207	839	12.8%	12%	\$6,691	\$6,697
2014	1,754	906	17.9%	13.1%	\$6,086	\$7,044
2015	2,175	962	27%	16%	\$5,681	\$7,248
2016	2,345	25,236	22%	17%	\$6,613	\$8,327
2017	2,341	27,182	21%	17%	\$7,580	\$9,033
2018	3,336	27,526	21%	16%	\$8,806	\$10,317
2019	2,335	28,170	20%	16%	\$9,578	\$11,327

Những Điểm Quan Trọng:

- Nhiều người được tuyển dụng hơn, nhưng một số có thể làm việc ít giờ hơn
- Những người trong độ tuổi từ 16 đến 22 vẫn đủ điều kiện nhận các dịch vụ của khu học chính
- Người trên 64 tuổi vẫn đang làm việc

Những Người Lớn Có Việc Làm Hoà Nhập và Cạnh Tranh Các Chỉ Số Cốt Lõi Toàn Quốc

	Người Lớn Có Việc Làm Được Trả Lương	Người Lớn Muốn Có Việc Làm	Người Lớn với Mục Tiêu trong IPP về Việc Làm
TK 10/11	10%	40%	22%
TK 11/12	18%	46%	30%
TK 14/15	18%	47%	33%
TK 17/18	20%	57%	43%
Trung bình Tiểu bang cho TK 2017-18	15%	47%	29%

Chương Trình Tập Việc Có Trả Lương				
	TK 2018-2019		TK 2019-2020	
	CA	RCOC	CA	RCOC
Số người trưởng thành được tuyển dụng vào công việc có tính hoà nhập, cạnh tranh sau khi tham gia vào Chương Trình Tập Việc Có Lương	9	7	8	11
Tỷ lệ phần trăm của số người trưởng thành được tuyển dụng vào công việc có tính hoà nhập, cạnh tranh sau khi tham gia vào Chương Trình Tập Việc Có Lương	13%	21%	9%	14%
Mức lương trung bình theo giờ hoặc theo lương cho những người lớn tham gia vào Chương Trình Tập Việc Có Lương	\$12.45	\$12.34	\$13.31	\$13.43
Số giờ trung bình làm việc hằng tuần cho những người lớn tham gia vào Chương Trình Tập Việc Có Lương	17	18	16	13

Điểm Quan Trọng:

- Dữ liệu cho người tập việc trong Dự án SEARCH không được tính, vì người tập việc không được trả lương

Việc Làm Hoà Nhập Cạnh Tranh
Chương Trình Trả Tiền Để Khích Lệ TK 2019-2020

	2018-2019		2019-2020	
	CA	RCOC	CA	RCOC
Lương Trung Bình cho những người lớn tham gia vào việc làm hoà nhập cạnh tranh	\$12.76	\$12.06	\$13.52	\$13.06
Số giờ trung bình làm việc hằng tuần của những người lớn tham gia vào việc làm hoà nhập cạnh tranh	22	21	21	22
Con số tiền \$1,000 đã được trả để khích lệ	43	151	34	131
Con số tiền \$1,250 đã được trả để khích lệ	39	128	28	115
Con số tiền \$1,500 đã được trả để khích lệ	27	83	22	90

Những Điểm Quan Trọng:

- Gia tăng lương tối thiểu tại California
- Trì hoãn sự hợp lệ trong việc nhận tiền bồi hoàn

Chương Trình Tập Việc Có Trả Lương

Trung Tam Vung	FY 16/17		FY 17/18		FY 18/19		FY 19/20		FY 20/21 ¹		Tổng Số Người Được Phục Vụ cho tất cả Các Năm Tài Khoá
	Người Được Phục Vụ		Người Được Phục Vụ		Người Được Phục Vụ		Người Được Phục Vụ		Người Được Phục Vụ		
		Tổng Số Đơn Mua Dịch Vụ		Tổng Số Đơn Mua Dịch Vụ		Tổng Số Đơn Mua Dịch Vụ		Tổng Số Đơn Mua Dịch Vụ		Tổng Số Đơn Mua Dịch Vụ	
ACRC	25	\$62,380	68	\$214,954	69	\$305,697	60	\$216,384	26	\$102,845	144
CVRC	-	-	1	\$2,611	41	\$92,191	82	\$270,105	40	\$124,009	126
ELARC	1	\$1,406	12	\$75,403	56	\$274,805	59	\$282,501	40	\$246,261	128
FDLRC	1	\$9,394	10	\$32,803	12	\$32,268	10	\$36,325	-	-	26
FNRC	5	\$15,766	42	\$140,414	74	\$497,054	55	\$344,035	36	\$198,902	124
GGRC	-	-	31	\$149,211	144	\$450,320	178	\$526,239	38	\$145,737	262
HRC	22	\$47,718	70	\$243,028	102	\$309,458	131	\$447,244	65	\$161,430	260
IRC	7	\$4,113	64	\$251,134	91	\$338,022	119	\$381,069	75	\$335,403	241
KRC	-	-	16	\$48,350	34	\$159,738	50	\$211,077	42	\$178,793	87
NBRC	-	-	4	\$8,592	30	\$57,980	32	\$58,923	2	\$2,898	48
NLARC	-	-	4	\$10,162	37	\$121,843	49	\$148,109	25	\$78,881	83
RCEB	60	\$244,907	87	\$323,167	103	\$436,973	110	\$417,038	22	\$64,006	237
RCOC	-	-	8	\$26,042	35	\$135,900	80	\$190,787	14	\$34,181	103
RCRC	-	-	16	\$52,660	22	\$62,629	33	\$80,836	17	\$46,207	57
SARC	18	\$21,683	70	\$223,900	119	\$427,761	119	\$318,226	22	\$67,401	236
SCLARC	11	\$11,665	33	\$80,099	138	\$503,047	261	\$964,892	151	\$402,698	374
SDRC	2	\$2,110	28	\$77,273	120	\$399,301	176	\$685,180	46	\$114,446	232
SG/PRC	16	\$22,413	57	\$110,278	70	\$175,481	36	\$62,830	16	\$63,276	135
TCRC	5	\$4,584	43	\$190,730	134	\$517,833	164	\$616,093	64	\$232,233	258
VMRC	-	-	5	\$17,716	7	\$28,773	4	\$26,876	1	\$2,132	11
WRC	-	-	7	\$18,602	29	\$43,166	33	\$58,148	7	\$131,280	58
Tổng Số	173	\$448,138	676	\$2,297,131	1,467	\$5,370,241	1,841	\$5,256,262	749	\$2,615,018	3,230

Việc Trả Tiền Để Khích Lệ cho Việc Làm Hoà Nhập Cạnh Tranh

Regional Center	FY 16/17		FY 17/18		FY 18/19		FY 19/20		FY 20/21 ¹		Tổng Số Người Được Phục Vụ cho tất cả Các Năm Tài Khoá
	Người Được Phục Vụ	Tổng Số Đơn Mua Dịch Vụ	Người Được Phục Vụ	Tổng Số Đơn Mua Dịch Vụ	Người Được Phục Vụ	Tổng Số Đơn Mua Dịch Vụ	Người Được Phục Vụ	Tổng Số Đơn Mua Dịch Vụ	Người Được Phục Vụ	Tổng Số Đơn Mua Dịch Vụ	
ACRC	19	\$29,500	62	\$120,500	80	\$150,750	91	\$175,250	91	\$169,500	230
CVRC	5	\$5,000	8	\$12,250	22	\$33,500	35	\$65,250	32	\$53,250	71
ELARC	-	-	9	\$12,000	23	\$37,500	25	\$39,750	13	\$18,250	49
FDLRC	7	\$10,500	23	\$45,000	33	\$57,000	33	\$49,750	21	\$32,750	79
FNRC	4	\$5,250	12	\$24,000	15	\$20,000	22	\$35,250	12	\$22,000	44
GGRC	16	\$24,750	118	\$203,750	120	\$231,250	89	\$149,000	34	\$46,750	246
HRC	27	\$37,000	91	\$163,250	107	\$208,000	138	\$252,250	102	\$158,750	295
IRC	30	\$45,000	89	\$157,750	131	\$246,750	100	\$186,000	85	\$138,000	272
KRC	7	\$11,250	6	\$15,250	12	\$23,250	10	\$19,250	8	\$11,000	30
NBRC	19	\$27,750	56	\$108,250	96	\$207,250	57	\$91,000	29	\$39,500	163
NLARC	26	\$41,500	122	\$241,700	142	\$260,500	103	\$175,250	28	\$38,000	263
RCEB	31	\$43,000	98	\$177,500	159	\$312,750	148	\$245,250	96	\$140,000	322
RCOC	132	\$206,000	226	\$392,250	239	\$461,250	238	\$422,750	99	\$148,000	547
RCRC	14	\$19,000	25	\$44,750	35	\$64,000	26	\$45,250	7	\$8,500	65
SARC	41	\$71,000	132	\$234,500	136	\$241,750	66	\$97,750	17	\$23,750	241
SCLARC	1	\$1,000	18	\$21,000	41	\$59,950	40	\$61,500	39	\$57,586	104
SDRC	73	\$120,700	117	\$201,000	130	\$226,750	118	\$214,750	89	\$131,250	332
SG/PRC	8	\$13,000	44	\$65,750	68	\$118,500	45	\$73,664	32	\$42,750	140
TCRC	35	\$49,000	82	\$152,000	107	\$187,750	72	\$111,000	22	\$33,250	205
VMRC	22	\$32,000	48	\$79,000	51	\$99,750	49	\$72,750	28	\$46,500	115
WRC	1	\$1,000	11	\$22,250	37	\$62,500	45	\$72,250	18	\$32,250	72
Tổng Số	518	\$793,200	1,397	\$2,493,700	1,784	\$3,310,700	1,550	\$2,654,914	902	\$1,391,586	3,885

RCOC Virtual Chart Data

Employment Entry: Consumer Test002 - TEST002

Status: Review Date: 08/08/2019

Type of Paid Employment: [Definitions](#)

Employment Support Agency:

Name of Employer/Job Site:

Address: [View Map](#)

City / State / Zip / Phone: - -

Job Title:

Type of Job:

Start Date:

End Date:

Hourly Rate: \$0.00 or ☐ Piece Rate

Typical Hourly Rate Range:

Typical Weekly Hours Worked:

Current Benefits Received: ☐ Paid Vacation ☐ Paid Sick Time ☐ Paid Holidays ☐ Health Ins.
☐ Retirement ☐ Other (Please Specify):
☐ None

Does Consumer have a goal related to competitive integrated employment in their IPP?:

Comments

Xin Cảm Ơn Quý Vị

